TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ - TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 77/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 25-03-2022
v/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức Hiếu

Ông Nguyễn Văn Lộc

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Thảo Vân là thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng***: Bà Trần Lê Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 03 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 249/2021/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 10 năm 2021 về việc: "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-HNGĐ 07 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐ-ST ngày 25 tháng 02 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1979 (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc T1, sinh năm: 1971 (Vắng mặt lần thứ hai, không có lý do).

Cùng địa chỉ: Số 27 đường Đ, phường X, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2021, bảng tự khai đề ngày 19/10/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Ngọc T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2000, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường H(cũ), quận C, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Số 27 đường Đ, phường X, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và trầm trọng nhất vào năm 2019. Nguyên nhân mâu thuẫn là: do vấn đề kinh tế, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, phần ai nấy sống. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T1 vẫn không thay đổi. Bà xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng

không khắc phục được, vợ chồng không còn tình cảm, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T1.

Về con chung: Bà xác định vợ chồng bà có 02 con chung là cháu Huỳnh Ngọc K - Sinh ngày: 04/11/1998 và cháu Huỳnh Ngọc L - Sinh ngày: 24/7/2000. Các con đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định bà và ông Huỳnh Ngọc T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có.

Đối với bị đơn ông Huỳnh Ngọc T1 : Mặc dù ông T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

** Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị T đối với ông Huỳnh Ngọc T1.

Về con chung: Cháu Huỳnh Ngọc K - Sinh ngày: 04/11/1998 và cháu Huỳnh Ngọc L - Sinh ngày: 24/7/2000 đã thành niên, nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về tài sản chung: Bà T xác định tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về nợ chung: Bà T xác định vợ chồng bà không có, nên đề nghị HĐXX không xem xét.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2021 thì nguyên đơn khởi kiện đối với ông Huỳnh Ngọc T1 để xin ly hôn,

không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản, con chung đã thành niên. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Ly hôn*".

[1.2] Bị đơn ông Huỳnh Ngọc T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Huỳnh Ngọc T1 .

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Ngọc T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2000, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường H (cũ), quận C, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 89, quyển số 01/2000 đăng ký ngày 12/8/2000. Do đó, hôn nhân giữa ông Huỳnh Ngọc T1 và bà Phạm Thị T là hợp pháp, được nhà nước công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của bà T , HĐXX nhận thấy: Theo kết quả xác minh ở nơi cư trú của ông T1 và bà T thể hiện thì sau khoảng thời gian sống chung vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau, vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông Huỳnh Ngọc T1 vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng hay để Tòa án tiến hành hòa giải. Điều này chứng tỏ ông Huỳnh Ngọc T1 bỏ mặc, không quan tâm và không muốn tiếp tục duy trì đến mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà Phạm Thị T . Xét mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Huỳnh Ngọc T1 đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T1 .

[2.2] Về con chung: Bà Phạm Thị T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Huỳnh Ngọc K - Sinh ngày: 04/11/1998 và cháu Huỳnh Ngọc L - Sinh ngày: 24/7/2000. Các con đã thành niên, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Phạm Thị T xác định bà và ông Huỳnh Ngọc T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà Phạm Thị T xác định vợ chồng không có nợ chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án: HĐXX nhận thấy đề nghị của đại

diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng phù hợp với phân tích nêu trên nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với ông Huỳnh Ngọc T1 về việc ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc T1 .

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 89, quyển số 01/2000 đăng ký ngày 12/8/2000 tại Uỷ ban nhân dân phường Hòa Thuận (cũ), quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng).

2. Về con chung: Bà Phạm Thị T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Huỳnh Ngọc K - Sinh ngày: 04/11/1998 và cháu Huỳnh Ngọc L - Sinh ngày: 24/7/2000. Các con đã thành niên, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị T xác nhận bà và ông Huỳnh Ngọc T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị T xác định không có

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001532 ngày 19/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Bà Phạm Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật thi hành án dân sự.Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- UBND phường Hòa Thuận Đông;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Ngô Thị Thanh Tuyền